

CÔNG TY
CP THỦY
ĐIỆN QUẾ
PHONG

Digitally signed by CÔNG TY CP
THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG
DN: C=VN, S=Nghệ An, CN=
CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN QUẾ
PHONG,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:2900687702
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2024.08.15 09:53:05+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
2023.2.0

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024



MỤC LỤC

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 – 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được kiểm toán cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900687702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 26 tháng 07 năm 2005 và thay đổi lần thứ 6 ngày 19 tháng 05 năm 2016.

Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong có trụ sở chính tại: Bản Đồn Cơn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ kế toán và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Thái Phong Nhã	Chủ tịch HĐQT
Ông Phan Bằng Việt	Ủy viên
Ông Lê Thái Hưng	Ủy viên
Ông Lê Bất Hùng	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Đặng Khánh Quyền	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Đỗ Thu Hương	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thanh Bình	Thành viên Ban kiểm soát

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Thái Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Tiệp	Phó Tổng Giám đốc

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Lê Thái Hưng - Tổng Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính riêng, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Thái Hưng

Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 13 tháng 08 năm 2024

Số: 1607.1/2024/BCSX/IAV

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 13 tháng 08 năm 2024, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2024 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 4.4 – “Phải thu về cho vay ngắn hạn” trên Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Theo thoả thuận 3 bên về việc chuyển nghĩa vụ thanh toán khoản vay. Nghĩa vụ thanh toán của Công ty CP Điện lực Trung Sơn đối với Công ty CP Thủy điện Quế Phong và Công ty con – Công ty TNHH Thủy điện Sao Va đã được chuyển sang cho Công ty CP Prime Trung Tín.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023 đã được soát xét bởi Kiểm toán viên của Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vào ngày 08/08/2023.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất vào ngày 26/03/2024.



Nguyễn Phương Thúy

Phó Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4567-2022-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		479.572.658.824	379.347.187.145
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	2.687.205.503	3.964.293.857
1. Tiền	111		2.687.205.503	3.964.293.857
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		476.880.333.779	375.376.311.018
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	9.847.758.880	12.006.560.280
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	10.503.243.913	10.503.243.913
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.4	455.531.708.340	352.215.302.321
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	1.017.622.646	671.204.504
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(20.000.000)	(20.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.119.542	6.582.270
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	5.119.542	6.582.270
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		136.892.231.262	148.570.451.722
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		75.133.667	75.133.667
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	75.133.667	75.133.667
II. Tài sản cố định	220		128.297.516.815	138.780.082.963
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	125.614.171.576	135.852.797.248
- Nguyên giá	222		472.621.615.423	472.621.615.423
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(347.007.443.847)	(336.768.818.175)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.6	2.683.345.239	2.927.285.715
- Nguyên giá	225		3.415.166.667	3.415.166.667
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(731.821.428)	(487.880.952)
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.7	-	-
- Nguyên giá	228		3.724.769.595	3.724.769.595
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.724.769.595)	(3.724.769.595)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		231.481.482	231.481.482
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		231.481.482	231.481.482
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.288.099.298	9.483.753.610
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	8.288.099.298	9.483.753.610
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		616.464.890.086	527.917.638.867

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		142.972.316.019	86.151.065.430
I. Nợ ngắn hạn	310		91.931.401.671	84.781.441.292
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	37.762.736.533	39.185.429.597
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	5.822.586.867	10.470.609.281
3. Phải trả người lao động	314		589.908.814	2.070.109.441
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.11	7.509.829.021	7.509.829.021
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.12	1.266.885.400	1.883.691.010
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.14	24.159.545.789	11.011.657.388
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		14.819.909.247	12.650.115.554
II. Nợ dài hạn	330		51.040.914.348	1.369.624.138
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.14	51.040.914.348	1.369.624.138
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		473.492.574.067	441.766.573.437
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.15	473.492.574.067	441.766.573.437
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		185.831.000.000	185.831.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		185.831.000.000	185.831.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		20.924.187.646	20.924.187.646
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		266.225.856.421	234.499.855.791
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		232.330.062.098	162.173.399.361
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		33.895.794.323	72.326.456.430
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		511.530.000	511.530.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		616.464.890.086	527.917.638.867

Lim Thị Lê Na

Người lập biểu
Lim Thị Lê Na

Lim Thị Lê Na

Kế toán trưởng
Lim Thị Lê Na



Tổng Giám đốc
Lê Thái Hưng

Nghệ An, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	48.411.793.157	50.826.497.918
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		48.411.793.157	50.826.497.918
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	19.839.430.647	20.941.468.288
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		28.572.362.510	29.885.029.630
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	13.668.733.670	13.347.839.155
7. Chi phí tài chính	22	5.4	1.247.530.255	862.827.187
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.247.530.255	862.827.187
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	2.983.029.785	2.791.205.097
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		38.010.536.140	39.578.836.501
12. Thu nhập khác	31	5.6	-	465.955.708
13. Chi phí khác	32	5.7	366.505.080	69.217.151
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(366.505.080)	396.738.557
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		37.644.031.060	39.975.575.058
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	3.748.236.737	4.077.621.000
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		33.895.794.323	35.897.954.058
- LNST của cổ đông của công ty mẹ	61		33.895.794.323	35.897.954.058
- LNST của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.9	1.824	1.815
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.9	1.824	1.815

Na

Na

Người lập biểu
Lim Thị Lê Na

Kế toán trưởng
Lim Thị Lê Na



Tổng Giám đốc
Lê Thái Hưng
Nghệ An, Việt Nam
Ngày 13 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
(theo phương pháp gián tiếp)

Chi tiêu	Mã số	TM	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		37.644.031.060	39.975.575.058
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		10.482.566.148	10.525.501.843
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13.668.733.670)	(13.347.839.155)
- Chi phí lãi vay	06		1.247.530.255	862.827.187
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		35.705.393.793	38.016.064.933
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.812.383.258	1.906.746.420
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.462.728	9.018.000
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(3.807.792.502)	(5.376.609.539)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.197.117.040	1.389.174.680
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.247.530.255)	(862.827.187)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(7.843.918.678)	(5.336.384.104)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		25.817.115.384	29.745.183.203
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(240.155.245)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(105.566.406.019)	(56.047.624.914)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.250.000.000	9.860.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		13.668.733.670	13.347.839.155
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(89.647.672.349)	(33.079.941.004)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	79.752.126.209	12.625.313.743
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(16.604.237.808)	(10.408.134.110)
3. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		(328.709.790)	(219.139.860)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(265.710.000)	-
IV. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		62.553.468.611	1.998.039.773
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(1.277.088.354)	(1.336.718.028)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		3.964.293.857	3.232.148.655
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		2.687.205.503	1.895.430.627

Nà

Nà

Người lập biểu
Lim Thị Lê Na

Kế toán trưởng
Lim Thị Lê Na



Tổng Giám đốc
Lê Thái Hưng

Nghệ An, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900687702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 26 tháng 07 năm 2005 và thay đổi lần thứ 6 ngày 19 tháng 05 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 185.831.000.000 VND, tương đương 18.583.100 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 44 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 45 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là Sản xuất, truyền tải và phân phối điện, chi tiết: Sản xuất, kinh doanh điện năng; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, chi tiết: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng; Khai thác đá, sỏi, cát, đất sét, chi tiết: Thăm dò, khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp đến 220 kV; Sửa chữa các thiết bị khác, chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện; Giáo dục nghề nghiệp, chi tiết: Đào tạo công nhân vận hành nhà máy điện; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Kinh doanh khách sạn, du lịch lữ hành; Trồng rừng và chăm sóc rừng, chi tiết: Trồng rừng, chế biến, mua bán lâm sản; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng các công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

1.5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

1.6. Cấu trúc Doanh nghiệp

Công ty có một (01) Công ty con như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va	Nghệ An	100%	100%	Sản xuất và phân phối điện

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3.5. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và chi phí thanh lý tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.8. Tài sản thuê tài chính

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó.

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là máy móc thiết bị được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 07 năm.

3.9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

Quyền chuyển nhượng mỏ đá được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm.

Tài sản cố định hữu hình khác là các chi phí bỏ ra để được cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá Pù Càng do Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An cấp trong năm 2015 được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản

Các chi phí sửa chữa công trình Thủy điện Bản Cốc phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 3 - 15 năm .

Chi phí khác

Các chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

3.11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có danh sách chốt quyền cổ đông nhận cổ tức.

3.16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.17. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.18. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; thuế, phí và lệ phí; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	2.396.630.892	2.480.417.646
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	290.574.611	1.483.876.211
Cộng	2.687.205.503	3.964.293.857

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ Giá trị VND	Số đầu kỳ Giá trị VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	9.720.710.640	10.677.665.692
Các đối tượng khác	127.048.240	1.328.894.588
Cộng	9.847.758.880	12.006.560.280

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty CP cơ khí và xây dựng HEC	1.732.265.043	1.732.265.043
Công ty CP Đầu tư Xây dựng 18	2.431.645.403	2.431.645.403
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Hưng Phát	1.129.853.900	1.129.853.900
Các đối tượng khác	5.209.479.567	5.209.479.567
Cộng	10.503.243.913	10.503.243.913

4.4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty CP Điện lực Trung Sơn (i)	-	352.215.302.321
Công ty CP Prime Trung Tín (i)	453.228.026.148	-
Công ty CP Prime Quế Phong	2.303.682.192	-
Cộng	455.531.708.340	352.215.302.321
Phải thu về cho vay ngắn hạn với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	2.303.682.192	352.215.302.321

(i) Theo văn bản thỏa thuận ba bên về việc chuyển giao nghĩa vụ thanh toán khoản vay Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn chuyển giao nghĩa vụ thanh toán sang cho Công ty Cổ phần Prime Trung Tín. Theo đó, Công ty Cổ phần Prime Trung Tín được cho vay với thời hạn đến hết 31/12/2024, lãi suất cho vay 7,0%/năm - 7,4%/năm. Lãi phát sinh hàng kỳ được nhập gốc cho vay, hình thức bảo đảm: tín chấp.

4.5. Phải thu khác

4.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	827.420.000	-	445.420.000	-
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính NHTM Ngoại thương	154.393.999	-	184.276.705	-
Các khoản khác	35.808.647	-	41.507.799	-
Cộng	1.017.622.646	-	671.204.504	-

4.5.2 Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược	75.133.667	-	75.133.667	-
Cộng	75.133.667	-	75.133.667	-

4.6. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	3.415.166.667	3.415.166.667
Số dư cuối năm	3.415.166.667	3.415.166.667
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Số dư đầu kỳ	487.880.952	487.880.952
Tăng trong kỳ		
Khấu hao trong kỳ	243.940.476	243.940.476
Số dư cuối kỳ	731.821.428	731.821.428
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	2.927.285.715	2.927.285.715
Tại ngày cuối kỳ	2.683.345.239	2.683.345.239

4.7. Tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm VND	Quyền khai thác khoáng sản VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	1.924.000.000	173.000.000	1.627.769.595	3.724.769.595
Số dư cuối kỳ	1.924.000.000	173.000.000	1.627.769.595	3.724.769.595
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư đầu kỳ	1.924.000.000	173.000.000	1.627.769.595	3.724.769.595
Số dư cuối kỳ	1.924.000.000	173.000.000	1.627.769.595	3.724.769.595
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 30/06/2024 là 0 VND, tại 01/01/2024 là 0 VND.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2024 là 3.724.769.595 VND, tại 01/01/2024 là 3.724.769.595 VND.

4.8. Chi phí trả trước

4.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ VND</u>	<u>Số đầu kỳ VND</u>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.119.542	6.582.270
Cộng	<u>5.119.542</u>	<u>6.582.270</u>

4.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối kỳ VND</u>	<u>Số đầu kỳ VND</u>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	172.454.696	294.976.773
Chi phí sửa chữa công trình Thủy điện Bản Cốc	7.759.887.195	8.537.742.240
Các khoản khác	355.757.407	651.034.597
Cộng	<u>8.288.099.298</u>	<u>9.483.753.610</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÙY ĐIỆN QUẾ PHONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 – DN/HN

4.9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	338.614.078.036	132.482.376.478	1.404.342.727	120.818.182	-	472.621.615.423
Số dư cuối kỳ	<u>338.614.078.036</u>	<u>132.482.376.478</u>	<u>1.404.342.727</u>	<u>120.818.182</u>	-	<u>472.621.615.423</u>
GIÁ TRỊ HAO MÓN						
Số dư đầu kỳ	218.899.556.396	116.344.100.870	1.404.342.727	120.818.182	-	336.768.818.175
Tăng trong kỳ	5.782.881.607	4.455.744.065	-	-	-	10.238.625.672
Số dư cuối kỳ	<u>224.682.438.003</u>	<u>120.799.844.935</u>	<u>1.404.342.727</u>	<u>120.818.182</u>	-	<u>347.007.443.847</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	119.714.521.640	16.138.275.608	-	-	-	135.852.797.248
Tại ngày cuối kỳ	<u>113.931.640.033</u>	<u>11.682.531.543</u>	-	-	-	<u>125.614.171.576</u>

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 30/06/2024 là 98.742.697.606 VND, tại 01/01/2024 là 106.786.338.467 VND.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2024 là 106.776.090.518 VND, tại 01/01/2024 là 106.776.090.518 VND.

4.10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thiên Xứng	2.059.298.363	2.059.298.363	2.059.298.363	2.059.298.363
Chi nhánh Xí nghiệp tập thể thương binh Sao Vàng	1.818.196.500	1.818.196.500	1.818.196.500	1.818.196.500
Xí nghiệp cơ khí Thủy lợi	1.712.835.528	1.712.835.528	1.712.835.528	1.712.835.528
Phải trả cho các đối tượng khác	32.172.406.142	32.172.406.142	33.595.099.206	33.595.099.206
Cộng	37.762.736.533	37.762.736.533	39.185.429.597	39.185.429.597
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	312.603.371		1.497.694.913	

4.11. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trích trước các khoản phải trả cho nhà thầu	7.509.829.021	7.509.829.021
	7.509.829.021	7.509.829.021

4.12. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng công ty điện lực Miền Bắc	-	97.162.164
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.258.885.400	1.524.595.400
Phải trả Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Nậm Cắn	-	253.933.446
Phải trả khác	8.000.000	8.000.000
	1.266.885.400	1.883.691.010
Phải trả khác ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 7.3)	-	253.933.446

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 – DN/HN

4.13. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	982.974.230	4.473.813.796	3.715.282.202	-	1.741.505.824
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.425.447.251	7.843.918.678	3.748.236.737	-	7.521.129.192
Thuế thu nhập cá nhân	-	42.088.226	44.685.616	84.287.842	-	2.486.000
Thuế tài nguyên	-	1.372.077.160	2.047.546.863	2.214.135.758	-	1.205.488.265
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	693.633.000	693.633.000	-	-
Cộng	-	5.822.586.867	15.103.597.953	10.455.575.539	-	10.470.609.281

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN/HN

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
4.14. Vay và nợ thuê tài chính						
4.14.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	4.752.126.209	4.752.126.209	4.752.126.209	9.866.737.808	9.866.737.808	9.866.737.808
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Nghệ An (i)	4.752.126.209	4.752.126.209	4.752.126.209	9.866.737.808	9.866.737.808	9.866.737.808
Vay dài hạn đến hạn trả	19.407.419.580	19.407.419.580	25.328.709.790	7.066.209.790	1.144.919.580	1.144.919.580
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Nghệ An	-	-	-	487.500.000	487.500.000	487.500.000
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính NHTM Ngoại thương (ii)	657.419.580	657.419.580	328.709.790	328.709.790	657.419.580	657.419.580
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Thăng Long (iii)	18.750.000.000	18.750.000.000	25.000.000.000	6.250.000.000	-	-
Cộng	24.159.545.789	24.159.545.789	30.080.835.999	16.932.947.598	11.011.657.388	11.011.657.388

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 – DN/HN

4.14.2. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH MTV Cho Thuế Tài Chính NHTM Ngoại thương (ii)	1.040.914.348	1.040.914.348	-	328.709.790	1.369.624.138	1.369.624.138
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Thăng Long (iii)	50.000.000.000	50.000.000.000	75.000.000.000	25.000.000.000	-	-
Cộng	51.040.914.348	51.040.914.348	75.000.000.000	25.328.709.790	1.369.624.138	1.369.624.138

Thông tin chi tiết khoản vay

- (i) Hợp đồng tín dụng số 0101/2023/HĐTĐ-OCB-DN ngày 09/05/2023 giữa Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Nghệ An và Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong:
- Hạn mức cho vay: 10.000.000.000 VND;
 - Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo quy định trên từng Khế ước nhận nợ;
 - Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh sản xuất và truyền tải điện năng (bao gồm cả mục đích nộp các loại thuế, trừ thuế thu nhập doanh nghiệp);
 - Biện pháp bảo đảm: Cụm nhà máy Thủy điện Bản Cốc bao gồm Văn phòng làm việc và điều hành ban quản lý; Nhà đặt máy phát điện và điều hành nhà máy, Nhà để vật tư, đập chắn nước và hệ thống thu nước và Máy móc thiết bị tại nhà máy thủy điện Bản Cốc.
- (ii) Hợp đồng thuê tài chính 115.23.01/CTTC ngày 10/01/2023 giữa Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong với Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam:
- Tài sản thuê: 2 máy biến áp đầu 3 pha, có bình dầu phụ, sử dụng 7500kVA-6,3/38,5kV;
 - Tổng giá trị tài sản (đã bao gồm VAT): 3.756.683.333 VND;
 - Tiền cho thuê: 2.629.678.333 VND;
 - Số tiền trả trước: 1.127.005.000 VND;
 - Thời hạn thuê: 48 tháng;
 - Chu kỳ thanh toán nợ gốc, nợ lãi: 01 tháng;
 - Lãi suất cho thuê: lãi suất tiết kiệm 12 tháng đối với cá nhân tại thời điểm giải ngân cộng với biên độ 3%/năm; được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần;
 - Khi hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ theo hợp đồng, bên thuê được lựa chọn mua lại tài sản thuê theo giá bán danh nghĩa là 3.756.683 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG
THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 – DN/HN

(iii) Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 04/2024-HĐCVDADT/NHCT326-QUEPHONG(BANCOG) ngày 26/04/2024 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long và Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong;

- Hạn mức cho vay: 75.000.000.000 VND;

- Thời hạn duy trì hạn mức: 24 tháng (tối đa đến ngày 30/06/2026);

- Lãi suất cho vay: Là lãi suất điều chỉnh;

- Mục đích: Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Công trình Thủy Điện Bản Cốc – Cho vay bù đắp các chi phí thực hiện dự án thủy điện Bản Cốc (18MW);

- Biện pháp bảo đảm:

• Toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ Nhà máy Thủy điện Bản Cốc tại địa chỉ xã Châu Kim, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An, bao gồm nhưng không giới hạn: quyền thụ hưởng các hợp đồng bảo hiểm; quyền phải thu từ hợp đồng mua bán điện giữa CTCP Thủy điện Quế Phong và EVN; quyền khai thác và sử dụng Nhà máy Thủy điện Bản Cốc (quyền phát sinh từ các hợp đồng thuê đất, quyền khai thác tài nguyên,...); quyền yêu cầu hoàn trả tiền ứng trước, quyền thụ hưởng các khoản bồi thường/lợi ích có thể nhận được từ bên thứ ba... của Bên Thế Chấp phát sinh từ.

• Tất cả các quyền, quyền sở hữu và lợi ích với các tài sản đang được Bên Thế Chấp sở hữu hay sẽ sở hữu trong tương lai và cho dù tài sản đó đang tồn tại hoặc sẽ hình thành trong tương lai.

(a) Toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị của Nhà máy Thủy Điện Bản Cốc (xuất xứ Trung Quốc, năm sản xuất 2007, đã qua sửa dụng, công suất 18 MW) được lắp đặt tại địa chỉ: xã Châu Kim, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An (Không phải là tài sản gắn liền với đất đai, nhà ở, công trình xây dựng), bao gồm nhưng không giới hạn các máy móc thiết bị sau:

- + Tua bin và bộ điều tốc
- + Máy phát và hệ thống kích từ
- + Thiết bị điều khiển, giám sát và bảo vệ
- + Thiết bị cấp điện áp máy phát
- + Hệ thống cấp điện tự dùng
- + Hệ thống thiết bị cơ khí phụ trợ nhà máy
- + Cáp, thang cáp và các kết cấu đỡ cáp
- + Chi phí lắp đặt kiểm tra, chạy thử, khởi động, đào tạo vận hành và dịch vụ thiết kế khác.

(b) Các quyền, lợi ích của Bên Thế Chấp phát sinh từ tất cả các hợp đồng bảo hiểm (bao gồm cả các phụ lục, văn bản sửa đổi bổ sung của hợp đồng bảo hiểm nếu có) đối với một hoặc tất cả các tài sản nêu tại điểm (a) nếu trên, bao gồm cả quyền nhận tiền bảo hiểm, bồi thường;

(c) Tất cả các quyền tài sản, lợi ích, các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác mà Bên Thế Chấp có thể nhận được sau thời điểm Hợp Đồng này có hiệu lực để trao đổi, thay đổi, thay thế cho, thuộc về hoặc liên quan đến bất kỳ tài sản nào được đề cập tại điểm (a) và (b) nêu trên;

• Quyền sở hữu đất và tài sản gắn liền:

(a) Quyền sở hữu của Bên Thế Chấp đối với Các tài sản gắn liền với Thửa Đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 621735, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: (CT) 04631 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Nghệ An cấp ngày 27/09/2013, mang tên Công ty CP Thủy Điện Quế Phong.

(b) Quyền sở hữu của Bên Thế Chấp đối với Các tài sản gắn liền với Thửa Đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 621736, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: (CT) 04630 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Nghệ An cấp ngày 27/09/2013, mang tên Công ty CP Thủy Điện Quế Phong.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 – DN/HN

4.15. Vốn chủ sở hữu

4.15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng	
Số dư đầu năm trước	185.831.000.000	20.924.187.646	164.395.264.740	511.530.000	371.661.982.386	
Tăng trong năm	-	-	72.326.456.430	-	72.326.456.430	
- Lợi nhuận trong năm	-	-	72.326.456.430	-	72.326.456.430	
- Giảm trong năm	-	-	(2.221.865.379)	-	(2.221.865.379)	
- Trích lập các quỹ	-	-	(2.221.865.379)	-	(2.221.865.379)	
Số dư cuối năm trước	<u>185.831.000.000</u>	<u>20.924.187.646</u>	<u>234.499.855.791</u>	<u>511.530.000</u>	<u>441.766.573.437</u>	
Số dư đầu năm nay	185.831.000.000	20.924.187.646	234.499.855.791	511.530.000	441.766.573.437	
Tăng trong kỳ	-	-	33.895.794.323	-	33.895.794.323	
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	33.895.794.323	-	33.895.794.323	
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	(2.169.793.693)	-	(2.169.793.693)	
- Trích lập các quỹ (i)	-	-	(2.169.793.693)	-	(2.169.793.693)	
Số dư cuối kỳ này	<u>185.831.000.000</u>	<u>20.924.187.646</u>	<u>266.225.856.421</u>	<u>511.530.000</u>	<u>473.492.574.067</u>	

(i) Công ty thực hiện trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/QPH-ĐHĐCĐ-NQ ngày 10 tháng 06 năm 2024.

4.15.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Công ty CP Điện lực Trung Sơn	158.930.070.000	85,52%	158.930.070.000	85,52%
Ông Lê Thái Hưng	13.335.000.000	7,18%	13.335.000.000	7,18%
Vốn góp của cổ đông khác	13.565.930.000	7,30%	13.565.930.000	7,30%
Cộng	185.831.000.000	100%	185.831.000.000	100%

4.15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	185.831.000.000	185.831.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	185.831.000.000	185.831.000.000

4.15.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.583.100	18.583.100
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.583.100	18.583.100
Cổ phiếu phổ thông	18.583.100	18.583.100
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.583.100	18.583.100
Cổ phiếu phổ thông	18.583.100	18.583.100
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 đồng/Cổ phiếu)

4.15.5. Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận đầu kỳ chưa phân phối	234.499.855.791	164.395.264.740
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ này	33.895.794.323	35.897.954.058
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ	268.395.650.114	200.293.218.798
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(2.169.793.693)	(2.221.865.379)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.169.793.693)	(2.221.865.379)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	266.225.856.421	198.071.353.419

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu hoạt động bán, truyền tải điện	48.411.793.157	50.826.497.918
	48.411.793.157	50.826.497.918

5.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán, truyền tải điện	19.839.430.647	20.941.468.288
Cộng	19.839.430.647	20.941.468.288

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.668.733.670	13.347.839.155
Cộng	13.668.733.670	13.347.839.155

5.4. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	1.247.530.255	862.827.187
Cộng	1.247.530.255	862.827.187

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	336.397.842	598.313.580
Chi phí khấu hao TSCĐ	319.108.620	431.579.367
Chi phí bằng tiền khác	2.327.523.323	1.761.312.150
Cộng	2.983.029.785	2.791.205.097

5.6. Thu nhập khác	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giảm các khoản trích trước chi phí cải tạo môi trường mỏ đá Phù Cảng	-	465.905.708
Các khoản khác	-	50.000
Cộng	-	465.955.708
5.7. Chi phí khác	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền chậm nộp thuế	306.656.785	44.892.850
Các khoản khác	59.848.295	24.324.301
Cộng	366.505.080	69.217.151
5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong	3.517.939.453	3.851.266.118
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va	230.297.284	226.354.882
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.748.236.737	4.077.621.000
5.9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	33.895.794.323	35.897.954.058
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	33.895.794.323	35.897.954.058
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	(2.169.793.693)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	18.583.100	18.583.100
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.824	1.815
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.824	1.815

(i) Công ty thực hiện trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/QPH-ĐHĐCĐ-NQ ngày 10 tháng 06 năm 2024.

5.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.469.019.116	2.119.601.973
Chi phí nhân công	3.846.427.605	4.273.599.310
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.482.566.148	10.525.501.844
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.960.691.037	1.642.217.303
Chi phí khác bằng tiền	4.803.558.097	5.171.752.955
	<u>22.562.262.003</u>	<u>23.732.673.385</u>

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ược thông thường	79.752.126.209	12.625.313.743
	<u>79.752.126.209</u>	<u>12.625.313.743</u>

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ược thông thường	16.604.237.808	10.408.134.110
	<u>16.604.237.808</u>	<u>10.408.134.110</u>

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. Các khoản cam kết, bảo lãnh

Trong kỳ, Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ 3 nào.

7.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

7.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.3.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, trưởng ban kiểm soát, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng trong kỳ kế toán như sau:

	Kỳ này		Kỳ trước	
	Tiền lương VND	Tiền thù lao VND	Tiền lương VND	Tiền thù lao VND
Hội đồng quản trị				
Ông Thái Phong Nhã	Chủ tịch	- 210.000.000	-	210.000.000
Ông Phan Bằng Việt	TV HĐQT	- 24.000.000	-	24.000.000
Ông Lê Thái Hưng	TV HĐQT	- 24.000.000	-	-
Ông Lê Bật Hùng	TV HĐQT	- 24.000.000	-	24.000.000
Ban Tổng Giám đốc				
Ông Lê Thái Hưng	TGD	-	-	24.000.000
Ông Nguyễn Khắc Tiệp	P.TGD	134.719.824	-	124.662.510
Ban kiểm soát				
Đặng Khánh Quyền	Trưởng ban	-	24.000.000	-
Đỗ Thu Hương	Thành viên	-	18.000.000	-
Nguyễn Thị Thanh Bình	Thành viên	-	18.000.000	-
Tổng cộng		134.719.824	342.000.000	124.662.510
				342.000.000

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

7.3.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: Các doanh nghiệp, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp có quyền kiểm soát ở Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và các công ty trong cùng tập đoàn.

Danh sách bên liên quan khác

Bên liên quan	Địa chỉ	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn	Hà Nội	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va	Nghệ An	Công ty con
Công ty Cổ phần Prime Quế Phong	Nghệ An	Công ty Con của Công ty CP Điện lực Trung Sơn
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Trung Sơn	Hà Nội	Công ty Con của Công ty CP Điện lực Trung Sơn
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Nậm Cắn	Nghệ An	Công ty Con của Công ty CP Điện lực Trung Sơn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong kỳ kế toán này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Các giao dịch khác	Nội dung	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty CP Điện lực Trung Sơn	Thuê cung cấp dịch vụ	905.130.900	878.222.470
	Lãi cho vay	12.894.535.632	9.315.898.415
	Chi tiền cho vay	86.700.000.000	31.150.000.000
	Thu tiền cho vay	800.000.000	5.860.000.000
	Thanh toán tiền mua hàng, cung cấp dịch vụ	844.384.230	1.521.141.617
Công ty Cổ phần Prime Quế Phong	Mua vật tư hàng hóa	-	5.752.730
	Lãi cho vay	3.682.192	-
	Chi tiền cho vay	3.300.000.000	-
	Thu tiền cho vay	1.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Trung Sơn	Mua vật tư hàng hóa	178.699.992	536.462.573
	Thanh toán tiền mua hàng, cung cấp dịch vụ	913.961.812	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Nậm Cắn	Chi tiền cho vay	-	9.003.000.000
	Lãi cho vay	-	3.427.179.237
	Thu tiền cho vay	-	4.000.000.000
	Chi trả mượn tiền	253.933.446	-

Số dư các khoản phải thu, phải trả ngắn hạn với các bên liên quan khác

Phải thu về cho vay	Nội dung	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn	Cho vay	-	352.215.302.321
Công ty Cổ phần Prime Quế Phong	Cho vay	2.303.682.192	-
		2.303.682.192	352.215.302.321

Phải trả người bán	Nội dung	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty cổ phần điện lực Trung Sơn	Phí dịch vụ quản lý	204.971.039	591.818.341
Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Trung Sơn	Mua vật tư, công cụ dụng cụ	107.632.332	905.876.572
		312.603.371	1.497.694.913

Phải trả khác ngắn hạn	Nội dung	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Nậm Cắn	Phải trả khác	-	253.933.446
		-	253.933.446

7.4. Thông tin về bộ phận

Công ty không phải lập báo cáo bộ phận do không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

7.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Phía Bắc.

Một số chỉ tiêu được trình bày lại như sau:

TT	Khoản mục	Mã số	Số đã trình bày	Số trình bày lại	Chênh lệch
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất					
1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.932	1.815	117
2	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	1.932	1.815	117

Na

Người lập biểu
Lim Thị Lê Na

Na

Kế toán trưởng
Lim Thị Lê Na



Tổng Giám đốc
Lê Thái Hưng
Nghệ An, Việt Nam
Ngày 13 tháng 08 năm 2024